

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Bình
2. Bà Nguyễn Ngọc Cúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Vạn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:
Thái Thị Lan – Kiểm Sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 328/2022/TLST – HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh P, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà 216/12/1, ấp V, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Tân Thị Thanh H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số nhà 254, tổ M, ấp V, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Ông P và bà H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông P trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông P và bà H chung sống với nhau từ năm 2007 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 76 ngày 13/11/2019. Hai vợ chồng chung

sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, hiện ông và bà H sống ly thân mỗi người một nơi không còn quan tâm đến nhau. Nay ông P xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về quan hệ con chung: Có 03 con chung là cháu Trần Tân Anh B, sinh ngày 25/01/2008; cháu Trần Nhật N, sinh ngày 02/7/2013 và cháu Trần Minh T, sinh ngày 05/12/2019. Ly hôn, ông P yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và tạm thời không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

* *Lời khai của bị đơn bà H trình bày:* Quá trình giải quyết vụ án bà H vắng mặt nên không ghi nhận được lời khai của bà H.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho ông Trần Thanh P được ly hôn với bà Tân Thị Thanh H. Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Trần Tân Anh B, sinh ngày 25/01/2008; cháu Trần Nhật N, sinh ngày 02/7/2013 và cháu Trần Minh T, sinh ngày 05/12/2019 cho ông P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; do ông P không yêu cầu nên tạm thời bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông P phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Trần Thanh P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bà Tân Thị Thanh H, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo địa chỉ trong đơn khởi kiện và công văn phúc đáp của Công an xã T, huyện Vĩnh Cửu cung cấp thông tin bà H có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: 254, tổ 11, ấp V, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông P và bà H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 76 ngày 13/11/2019 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng ông P xác định giữa ông và bà H phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hai vợ chồng đã ly thân và không còn sống chung với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án hòa giải nhưng bà H vẫn không đến Tòa án để làm việc như vậy thể hiện bà H không quan tâm đến hôn nhân với ông P. Qua xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông P và bà H tại nơi cư trú và được địa phương cung cấp thông tin giữa ông P và bà H có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm và đã sống ly thân. Như vậy, lời trình bày của ông P và kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà H đã trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của ông P xin ly hôn với bà H là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông P và bà H có 03 con chung là cháu Trần Tân Anh B, sinh ngày 25/01/2008; cháu Trần Nhật N, sinh ngày 02/7/2013 và cháu Trần Minh T, sinh ngày 05/12/2019. Ly hôn ông P có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, nguyện vọng của ông P là chính đáng. Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*; 3. *Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*”. Xét thấy, ông P trình bày và kết quả xác minh tại địa phương thì từ khi ông P và bà H ly thân, không còn chung sống với nhau con chung là do ông P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; hiện nay cháu B, cháu Nam và cháu T còn nhỏ và đang sinh sống ổn định với ông P, hơn nữa bà H không lên Tòa làm việc, không ghi nhận được nguyện vọng của bà H về việc nuôi con chung. Hiện cháu B và cháu Nam trên 07 tuổi có nguyện vọng muốn ở với ông P, cháu T dưới 36 tháng tuổi nhưng không ghi nhận được nguyện vọng của bà H nên để các cháu chung sống với nhau là phù hợp với lợi ích của con. Hơn nữa, ông P có nơi cư trú ổn định, công việc có thu nhập đảm B để chăm lo cuộc sống của các cháu. Vì vậy, để đảm B cuộc sống của cháu B, cháu Nam và cháu T được ổn định, việc xem xét để ai trực tiếp nuôi con cần đảm B quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử giao con chung cho ông P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà H thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông P không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung, bà H không lên Tòa làm việc và không ghi nhận được nguyện vọng của bà H nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông P khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà H không đến Tòa án làm việc và không ghi nhận được ý kiến của bà H nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông P khai không có, bà H không đến Tòa án làm việc và không ghi nhận được ý kiến của bà H nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết đối với yêu cầu nợ chung.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông P chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, **Điều 238**, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh P về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn bà Tân Thị Thanh H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh P được ly hôn với bà Tân Thị Thanh H.

1.2. Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Trần Tân Anh B, sinh ngày 25/01/2008; cháu Trần Nhật N, sinh ngày 02/7/2013 và cháu Trần Minh T, sinh ngày 05/12/2019 cho ông P được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà H tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, bà H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông Trần Thanh P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà ông P đã nộp tại biên lai số 0004398 ngày

27/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Ông P đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn